TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 590/2018/DS-ST
Ngày: 18/10/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp

2. Ông Võ Trung Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân Quận M.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2225/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4378/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4948/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S
Địa chỉ: Lầu 8, số 266-268 đường N, Phường T, Quận B, Tp. H.
Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Đức T, sinh năm 1984
(Giấy ủy quyền số 013/2018/UQ-TTT ngày 03/01/2018).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1983
Địa chỉ: Lầu 2, số 133 đường G, phường C, Quận M, Tp. H.

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có ông Trần Đức T là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 18/3/2014, bà Phạm Thị H có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng). Căn cứ thu nhập của bà H, Ngân hàng đã cấp 02 thẻ tín dụng cho bà H gồm:

thẻ Visa Ladies First số 486265-0082 (sau đây gọi là thẻ Visa) và thẻ Family số 970403-0596 (sau đây gọi là thẻ Family) với hạn mức sử dụng mỗi thẻ là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng, mục đích sử dụng là tiêu dùng cá nhân, mức lãi suất được áp dụng là mức lãi suất thỏa thuận giữa đơn vị phát hành thẻ và chủ thẻ.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 32.856.293 đồng (trong đó giao dịch thẻ Visa là 18.706.293 đồng; giao dịch thẻ Family là 14.150.000 đồng). Bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 27.778.500 đồng (trong đó thanh toán thẻ Visa là 16.328.500 đồng; thanh toán thẻ Family là 11.450.000 đồng). Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể: Phí trễ hạn 2.416.033 đồng (trong đó phí trễ hạn thẻ Visa là 1.200.000 đồng; phí trễ hạn thẻ Family là 1.216.033 đồng); Phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn 544.000 đồng (trong đó phí của thẻ Visa là 313.000 đồng; phí của thẻ Family là 231.000 đồng); Lãi trong hạn 8.509.449 đồng (trong đó lãi trong hạn thẻ Visa là 2.952.107 đồng; lãi trong hạn thẻ Family là 5.557.342 đồng); còn lại 16.309.018 đồng được trừ vào số tiền nợ gốc (trong đó trừ vào nợ gốc thẻ Visa là 11.863.393 đồng; trừ vào nợ gốc thẻ Family là 4.445.625 đồng).

Từ tháng 01/2016 đến nay bà H không thanh toán cho Ngân hàng nữa mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở. Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 06/02/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/10/2018, bà H còn nợ các khoản sau:

- Thẻ Visa: nợ gốc 6.842.900 đồng, lãi quá hạn 7.253.016 đồng;

- Thẻ Family: nợ gốc 9.704.375 đồng, lãi quá hạn 11.960.180 đồng.

Tổng cộng là 35.760.471 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ tính đến thời điểm xét xử là 35.760.471 (ba mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt) đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 19/10/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Phạm Thị H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Phạm Thị H có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng). Ngân hàng đã cấp 02 thẻ tín dụng cho bà Hoàng gồm thẻ Visa Ladies First số 486265-0082 và thẻ Family số 970403-0596 với hạn mức sử dụng mỗi thẻ là 22.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 06/02/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Bị đơn bà Phạm Thị H có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại địa chỉ: lầu 2, số 133 đường C, phường C, Quận M, Tp. H (theo kết quả xác minh của Công an Phường C, Quận M, Tp. H). Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận M, Tp. H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 16.547.275 đồng (gồm nợ gốc của thẻ Visa Ladies First số 486265-0082 là 6.842.900 đồng và nợ gốc của thẻ Family số 970403-0596 là 9.704.375 đồng), Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 18/3/2014, bà Phạm Thị H có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng). Ngân hàng đã cấp cho bà H 02 thẻ tín dụng gồm thẻ Visa Ladies First số 486265-0082 (sau đây gọi là thẻ Visa) và thẻ Family số 970403-0596 (sau đây gọi là thẻ Family) với hạn mức sử dụng mỗi thẻ là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng. Việc

giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ bảng tóm tắt sao kê các giao dịch đã thực hiện qua thẻ tín dụng thể hiện bà H đã thực hiện giao dịch nhiều lần với tổng số tiền 32.856.293 đồng (trong đó giao dịch thẻ Visa là 18.706.293 đồng; giao dịch thẻ Family là 14.150.000 đồng). Bà H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 27.778.500 đồng (trong đó thanh toán cho thẻ Visa là 16.328.500 đồng; thanh toán cho thẻ Family là 11.450.000 đồng). Số tiền thanh toán được trừ theo thứ tự quy định theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, gồm: Phí trễ hạn 2.416.033 đồng (trong đó phí trễ hạn thẻ Visa là 1.200.000 đồng, phí trễ hạn thẻ Family là 1.216.033 đồng); Phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn 544.000 đồng (trong đó phí của thẻ Visa là 313.000 đồng, phí của thẻ Family là 231.000 đồng); Lãi trong hạn 8.509.449 đồng (trong đó lãi trong hạn thẻ Visa là 2.952.107 đồng, lãi trong hạn thẻ Family là 5.557.342 đồng); còn lại 16.309.018 đồng trừ vào số tiền nợ gốc (trong đó trừ vào nợ gốc thẻ Visa là 11.863.393 đồng, trừ vào nợ gốc thẻ Family là 4.445.625 đồng).

Từ tháng 01/2016 đến nay bà H không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nên ngày 06/02/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà H. Do đó, số tiền nợ gốc bà H còn nợ Ngân hàng là 16.547.275 đồng (gồm nợ gốc thẻ Visa là 6.842.900 đồng và nợ gốc thẻ Family là 9.704.375 đồng). Bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu buộc bà H phải thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là phù hợp với quy định tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà hai bên đã giao kết và quy định tại Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, nên có cơ sở chấp nhận.

Bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc của mỗi thẻ như sau:

- Đối với nợ gốc của thẻ Visa là 6.842.900 đồng;

- Đối với nợ gốc của thẻ Family là 9.704.375 đồng.

Tổng cộng là 16.547.275 (mười sáu triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm bảy mươi lăm) đồng

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06/02/2016 đến thời điểm xét xử 18/10/2018 là 19.213.196 đồng (gồm lãi quá hạn của thẻ Visa là 7.253.016 đồng và lãi quá hạn của thẻ Family là 11.960.180 đồng), Hội đồng xét xử nhận định:

- Đối với lãi quá hạn của thẻ Visa: Theo Thông báo số 113/TB-TTT về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank ngày 04/7/2011 của Ngân hàng thì mức lãi được áp dụng đối với thẻ tín dụng quốc tế Sacombank là 2,15%/tháng kể từ ngày 06/7/2011 đến nay.

- Đối với lãi quá hạn của thẻ Family: Theo Thông báo số 314/TB-TTT về việc thay đổi lãi suất thẻ tín dụng Family ngày 22/5/2012 của Ngân hàng thì mức lãi được áp dụng đối với thẻ tín dụng Family là 2,5%/tháng kể từ ngày 23/5/2012 đến nay.

Theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng thì mức lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn, do đó mức lãi suất nợ quá hạn của thẻ Visa là 3,225%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn của thẻ Family là 3,75%/tháng.

Như vậy, số tiền lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc bà Hoàng phải trả từ ngày 06/02/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/10/2018 là:

- Lãi quá hạn của thẻ Visa là 7.253.016 đồng;

- Lãi quá hạn thẻ Family là 11.960.180 đồng

Tổng cộng là 19.213.196 đồng.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi mà bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là:

16.547.275 đồng + 19.213.196 đồng = 35.760.471 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 19/10/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 4 Điều 161 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bà Phạm Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 24/3/2014 tính đến ngày 18/10/2018 là 35.760.471 (ba mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt) đồng, gồm:

- Nợ gốc của thẻ Visa Ladies First số 486265-0082 là 6.842.900 đồng, lãi quá hạn là 7.253.016 đồng;

- Nợ gốc của thẻ Family số 970403-0596 là 9.704.375 đồng; lãi quá hạn là 11.960.180 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 19/10/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.788.024 (một triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, không trăm hai mươi bốn) đồng.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 724.970 (bảy trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm bảy mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022415 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Đỗ Nguyễn Mai Phương